

Số: 07/TB-MNLBA

Long Biên, ngày 09 tháng 1 năm 2023

THÔNG BÁO

V/v Niêm yết công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản cố định khác năm 2022

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Trường Mầm non Long Biên A thông báo niêm yết công khai như sau:

1. Nội dung công khai: Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản cố định khác năm 2022 của Trường mầm non Long Biên A (theo biểu đính kèm).
2. Hình thức công khai: Niêm yết tại Phòng Hội đồng trường mầm non Long Biên A.
3. Thời gian công khai: Từ ngày 09/01/2023 đến ngày 10/04/2023.

Mọi ý kiến trao đổi, đề xuất xin gửi về văn phòng trường để nhà trường giải đáp kịp thời.



Đào Thị Thu Hương

Bộ, tỉnh:

Cơ quan quản lý cấp trên: UBND quận Long Biên

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Mầm non Long Biên A

Mã đơn vị: 1129158

Loại hình đơn vị:

Mẫu số 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC

Năm 2022

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngìn đồng)					Mục đích sử dụng					
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Tài sản cố định khác		178	3.108.877	3.108.877		1.551.357							
	Năm 2019		161	2.775.762	2.775.762		1.393.962							
1	Bàn châu đơn có lò xả rác	Phòng Bếp	1	12.800	12.800		8.000							
2	Bàn châu đơn có lò xả rác	Phòng Bếp	1	12.800	12.800		8.000							
3	Bảng tương tác thông minh SPECTRON IRB-92TC	Phòng Làm quen Tiếng Anh	1	80.300	80.300		32.120							
4	Bếp xào dôi dùng gas	Phòng Bếp	1	16.500	16.500		10.313							
5	Bếp xào dôi dùng gas	Phòng Bếp	1	16.500	16.500		10.313							
6	Bộ bàn ghế tiếp khách SG80+BSF61V	Phòng Hiệu trưởng	1	16.000	16.000		10.000							
7	Bộ thiết bị âm thanh giảng dạy (sử dụng mic cài)	Lớp B2	1	15.290	15.290		6.116							
8	Bộ thiết bị âm thanh giảng dạy (sử dụng mic cài)	Lớp C1	1	15.290	15.290		6.116							
9	Bộ thiết bị âm thanh giảng dạy (sử dụng mic cài)	Lớp D2	1	15.290	15.290		6.116							
10	Bộ thiết bị âm thanh giảng dạy (sử dụng mic cài)	Lớp A2	1	15.290	15.290		6.116							
11	Bộ vận động thể chất đa năng	Phòng thể chất	1	20.000	20.000		12.500							
12	Công suất Soundking AE3000	Phòng Bảo vệ	1	26.950	26.950		10.780							
13	Dàn Organ Yamaha	Lớp C1	1	21.340	21.340		8.536							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)					Mục đích sử dụng					
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động thủ	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
14	Dàn Organ Yamaha PSR S670	Lớp C3	1	21.340	21.340		8.536							
15	Dàn Organ Yamaha PSR S670	Lớp B1	1	21.340	21.340		8.536							
16	Dàn Organ Yamaha PSR S670	Lớp A1	1	21.340	21.340		8.536							
17	Dàn Organ Yamaha PSR S670	Lớp A2	1	21.340	21.340		8.536							
18	Dàn Organ Yamaha PSR S670	Lớp B2	1	21.340	21.340		8.536							
19	Dàn Organ Yamaha PSR S670	Lớp D2	1	21.340	21.340		8.536							
20	Dàn Organ Yamaha PSR S670	Lớp C2	1	21.340	21.340		8.536							
21	Dàn Organ Yamaha PSR S670	Phòng hoạt động nghệ thuật	1	21.340	21.340		8.536							
22	Dàn Organ Yamaha PSR S670	Lớp B3	1	21.340	21.340		8.536							
23	Dàn Organ Yamaha PSR S670	Lớp D1	1	21.340	21.340		8.536							
24	Dàn Organ Yamaha PSR S670	Lớp A3	1	21.340	21.340		8.536							
25	Dàn ghi hình NVR series DS-7700IK-E4	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	17.600	17.600		7.040							
26	Dàn ghi hình NVR series DS-7700IK-E4	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	17.600	17.600		7.040							
27	Dàn ghi hình NVR series DS-7700IK-E4	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	17.600	17.600		7.040							
28	Giá chặn đế bát đĩa	Phòng Bếp	1	16.500	16.500		10.313							
29	Giá chặn đế bát đĩa	Phòng Bếp	1	16.500	16.500		10.313							
30	Giá chặn đế xong nồi, thực phẩm	Phòng Bếp	1	16.500	16.500		10.313							
31	Giá chặn đế xong nồi, thực phẩm	Phòng Bếp	1	16.500	16.500		10.313							
32	Giá chặn đế xong nồi, thực phẩm	Phòng Bếp	1	16.500	16.500		10.313							
33	Giá chặn đế xong nồi, thực phẩm	Phòng Bếp	1	16.500	16.500		10.313							
34	Giá góc xây dựng	Lớp C1	1	12.000	12.000		7.500							
35	Giá góc xây dựng	Lớp C2	1	12.000	12.000		7.500							
36	Giá góc xây dựng	Lớp D1	1	12.000	12.000		7.500							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)							Mục đích sử dụng					
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác		
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
37	Giá gốc xây dựng	Lớp C3	1	12.000	12.000		7.500									
38	Giá gốc xây dựng	Lớp B2	1	12.000	12.000		7.500									
39	Giá gốc xây dựng	Lớp A1	1	12.000	12.000		7.500									
40	Giá gốc xây dựng	Lớp B3	1	12.000	12.000		7.500									
41	Giá gốc xây dựng	Lớp A3	1	12.000	12.000		7.500									
42	Giá gốc xây dựng	Lớp D2	1	12.000	12.000		7.500									
43	Giá gốc xây dựng	Lớp A2	1	12.000	12.000		7.500									
44	Giá gốc xây dựng	Lớp B1	1	12.000	12.000		7.500									
45	Hệ thống hút mùi	Phòng Bếp	1	60.000	60.000		37.500									
46	Khu vui chơi liên hoàn 3 khối	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	98.000	98.000		61.250									
47	Loa sân khấu ngoài trời JBL JRX125	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	34.650	34.650		13.860									
48	Máy ảnh Canon EOS 70D	Phòng Tài vụ	1	30.800	30.800		12.320									
49	Máy chiếu đa năng kỹ thuật số	Phòng Kidsmart	1	17.500	17.500		7.000									
50	Máy chiếu đa năng kỹ thuật số	Lớp A2	1	17.500	17.500		7.000									
51	Máy chiếu đa năng kỹ thuật số	Lớp C1	1	17.500	17.500		7.000									
52	Máy chiếu đa năng kỹ thuật số	Phòng Hôi đồng	1	17.500	17.500		7.000									
53	Máy chiếu đa năng kỹ thuật số	Lớp B2	1	17.500	17.500		7.000									
54	Máy chiếu đa vật thể	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	21.500	21.500		8.600									
55	Máy chiếu siêu gần	Phòng Lam quen Tiếng Anh	1	38.000	38.000		15.200									
56	Máy giặt Asu-UI25ZT	Phòng Bếp	1	13.052	13.052		5.221									
57	Máy photocopy	Phòng Tài vụ	1	40.000	40.000		25.000									
58	Máy thái rau củ	Phòng Bếp	1	25.000	25.000		15.625									
59	Máy tính giáo viên	Phòng Y tế	1	14.300	14.300		5.720									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nguyên đồng)					Mục đích sử dụng					
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
60	Máy tính giáo viên	Lớp C2	1	14.300	14.300		5.720							
61	Máy tính giáo viên	Lớp D1	1	14.300	14.300		5.720							
62	Máy tính giáo viên	Lớp B2	1	14.300	14.300		5.720							
63	Máy tính giáo viên	Lớp B1	1	14.300	14.300		5.720							
64	Máy tính giáo viên	Lớp A1	1	14.300	14.300		5.720							
65	Máy tính giáo viên	Phòng Tài vụ	1	14.300	14.300		5.720							
66	Máy tính giáo viên	Lớp C3	1	14.300	14.300		5.720							
67	Máy tính giáo viên	Phòng Kidsmart	1	14.300	14.300		5.720							
68	Máy tính giáo viên	Phòng Văn Phòng	1	14.300	14.300		5.720							
69	Máy tính giáo viên	Lớp B3	1	14.300	14.300		5.720							
70	Máy tính giáo viên	Phòng Tài vụ	1	14.300	14.300		5.720							
71	Máy tính giáo viên	Phòng Bếp	1	14.300	14.300		5.720							
72	Máy tính giáo viên	Phòng Hiệu trưởng	1	14.300	14.300		5.720							
73	Máy tính giáo viên	Phòng Phó Hiệu trưởng	1	14.300	14.300		5.720							
74	Máy tính giáo viên	Lớp C1	1	14.300	14.300		5.720							
75	Máy tính giáo viên	Lớp D2	1	14.300	14.300		5.720							
76	Máy tính giáo viên	Phòng Lâm quen Tiếng Anh	1	14.300	14.300		5.720							
77	Máy tính giáo viên	Lớp A3	1	14.300	14.300		5.720							
78	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							
79	Máy tính học sinh	Phòng Lâm quen Tiếng Anh	1	12.500	12.500		5.000							
80	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							
81	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							
82	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo số kế toán đến thời điểm công khai (Ngìn đồng)					Mục đích sử dụng					
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
83	Máy tính học sinh	Phòng Lâm quen Tiếng Anh	1	12.500	12.500		5.000							
84	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							
85	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							
86	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							
87	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							
88	Máy tính học sinh	Phòng Lâm quen Tiếng Anh	1	12.500	12.500		5.000							
89	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							
90	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							
91	Máy tính học sinh	Phòng Lâm quen Tiếng Anh	1	12.500	12.500		5.000							
92	Máy tính học sinh	Phòng Lâm quen Tiếng Anh	1	12.500	12.500		5.000							
93	Máy tính học sinh	Phòng Hội đồng	1	12.500	12.500		5.000							
94	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							
95	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							
96	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							
97	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							
98	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							
99	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							
100	Máy tính học sinh	Phòng Lâm quen Tiếng Anh	1	12.500	12.500		5.000							
101	Máy tính học sinh	Phòng Lâm quen Tiếng Anh	1	12.500	12.500		5.000							
102	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							
103	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							

6														
STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo số kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)					Mục đích sử dụng					
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
104	Máy tính học sinh	Phòng Lâm quen Tiếng Anh	1	12.500	12.500		5.000							
105	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							
106	Máy tính học sinh	Phòng Lâm quen Tiếng Anh	1	12.500	12.500		5.000							
107	Máy tính học sinh	Phòng Kidsmart	1	12.500	12.500		5.000							
108	Máy xay thịt	Phòng Bếp	1	18.000	18.000		11.250							
109	Máy xay thịt	Phòng Bếp	1	18.000	18.000		11.250							
110	Mixer Yamaha MG16XU - Bàn Mixer 16 đường vào	Phòng Bảo vệ	1	16.720	16.720		6.688							
111	Nâng bậc tuyết và bầy chủ lùn	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	12.900	12.900		8.063							
112	Nhà cổ tích	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	55.000	55.000		34.375							
113	Nhà leo treo cầu trượt, xích đu liên hoàn	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	42.000	42.000		26.250							
114	Phần mềm hoá đơn điện tử	Phòng Tài vụ	1	3.600	3.600		3.600							
115	Phần mềm kế toán Misa	Phòng Tài vụ	1	10.000	10.000		10.000							
116	Phần mềm quản lý giáo dục mầm non	Phòng Tài vụ	1	12.000	12.000		12.000							
117	Phần mềm quản lý tài sản	Phòng Tài vụ	1	9.000	9.000		9.000							
118	Phần mềm quản lý trường mầm non (Mamnon 2.0)	Phòng Tài vụ	1	7.000	7.000		7.000							
119	Phần mềm trang công thông tin điện tử Website	Phòng Tài vụ	1	10.000	10.000		10.000							
120	Smart Tivi TCL 55 inch 55S4900	Phòng Hiệu trưởng	1	19.360	19.360		7.744							
121	Smart Tivi TCL 55 inch 55S4900	Phòng hoạt động nghệ thuật	1	19.360	19.360		7.744							
122	Smart Tivi TCL 55 inch 55S4900	Phòng Hiệu trưởng	1	19.360	19.360		7.744							
123	Smart Tivi TCL 55 inch 55S4900	Phòng Hiệu trưởng	1	19.360	19.360		7.744							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo số kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)						Mục đích sử dụng					
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác	
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
124	SVX288AZ/P/G58 - Micro Shure không dây cầm tay	Phòng Bảo vệ	1	13.200	13.200		5.280								
125	SVX288AZ/P/G58 - Micro Shure không dây cầm tay	Phòng Bảo vệ	1	13.200	13.200		5.280								
126	SVX288AZ/P/G58 - Micro Shure không dây cầm tay	Phòng Bảo vệ	1	13.200	13.200		5.280								
127	SVX288AZ/P/G58 - Micro Shure không dây cầm tay	Phòng Bảo vệ	1	13.200	13.200		5.280								
128	Switch Cisco kết nối Camera	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	13.585	13.585		5.434								
129	Switch Cisco kết nối Camera	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	13.585	13.585		5.434								
130	Switch Cisco kết nối Camera	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	13.585	13.585		5.434								
131	Switch Cisco kết nối Camera	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	13.585	13.585		5.434								
132	Switch Cisco kết nối Camera	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	13.585	13.585		5.434								
133	Switch Cisco kết nối Camera	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	13.585	13.585		5.434								
134	Thùng đựng gạo inox 500kg	Phòng Bếp	1	20.000	20.000		12.500								
135	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp A2	1	12.800	12.800		8.000								
136	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp C3	1	12.800	12.800		8.000								
137	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp B3	1	12.800	12.800		8.000								
138	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp A3	1	12.800	12.800		8.000								
139	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp B1	1	12.800	12.800		8.000								
140	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp B3	1	12.800	12.800		8.000								

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)							Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác			
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
141	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp C3	1	12.800	12.800		8.000										
142	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp D2	1	12.800	12.800		8.000										
143	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp A1	1	12.800	12.800		8.000										
144	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp A2	1	12.800	12.800		8.000										
145	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp C1	1	12.800	12.800		8.000										
146	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp A3	1	12.800	12.800		8.000										
147	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp B1	1	12.800	12.800		8.000										
148	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp B2	1	12.800	12.800		8.000										
149	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp A1	1	12.800	12.800		8.000										
150	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp B2	1	12.800	12.800		8.000										
151	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp D1	1	12.800	12.800		8.000										
152	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp D2	1	12.800	12.800		8.000										
153	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp D1	1	12.800	12.800		8.000										
154	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp C1	1	12.800	12.800		8.000										
155	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp C2	1	12.800	12.800		8.000										
156	Tủ đựng đồ dùng cá nhân 24 ô + giá dây đeo	Lớp C2	1	12.800	12.800		8.000										
157	Tủ đựng trang phục mùa	Phòng hoạt động nghệ thuật	1	11.000	11.000		6.875										

9															
STT	Đanh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo số kê toán đến thời điểm công khai (Nguyên đồng)							Mục đích sử dụng				
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách		Nguồn khác	Giá trị còn lại	Phục vụ chức năng có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Khả năng doanh thu	Chi phí thu	Lập nên doanh thu	Số dư khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
158	Tủ hộp điện dùng điện	Phòng Bếp	1	38.000	38.000		23.750							8	
159	Tủ lạnh Toshiba GR-WG66VDAZ	Phòng Bếp	1	23.100	23.100		9.240								
160	Tủ nấu cơm 100kg dùng gas	Phòng Bếp	1	40.000	40.000		26.000								
161	Tủ sấy bột địa dùng điện	Phòng, bếp	1	38.000	38.000		23.750								
Năm 2020				105.855	105.855		60.491								
1	Hệ thống gas công nghiệp hàng ống thép đặc	Phòng Bếp	1	19.855	19.855		14.891								
2	Máy chiếu đa vật thể	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	21.500	21.500		12.900								
3	Máy chiếu đa vật thể	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	21.500	21.500		12.900								
4	Máy chiếu đa vật thể	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	21.500	21.500		12.900								
5	Máy chiếu đa vật thể	Trường Mầm non Long Biên A (Phục vụ chung)	1	21.500	21.500		12.900								
Năm 2021				227.260	227.260		90.904								
1	Máy tính giao viên	Lớp A2	1	14.300	14.300		5.720								
2	Smart Tivi TCL 55 inch 55S4900	Lớp A3	1	19.360	19.360		7.744								
3	Smart Tivi TCL 55 inch 55S4900	Lớp B2	1	19.360	19.360		7.744								
4	Smart Tivi TCL 55 inch 55S4900	Lớp C1	1	19.360	19.360		7.744								
5	Smart Tivi TCL 55 inch 55S4900	Lớp D1	1	19.360	19.360		7.744								
6	Smart Tivi TCL 55 inch 55S4900	Lớp A2	1	19.360	19.360		7.744								
7	Smart Tivi TCL 55 inch 55S4900	Lớp C2	1	19.360	19.360		7.744								
8	Smart Tivi TCL 55 inch 55S4900	Lớp D2	1	19.360	19.360		7.744								
9	Smart Tivi TCL 55 inch 55S4900	Lớp C3	1	19.360	19.360		7.744								
10	Smart Tivi TCL 55 inch 55S4900	Lớp H1	1	19.360	19.360		7.744								
11	Smart Tivi TCL 55 inch 55S4900	Lớp A1	1	19.360	19.360		7.744								

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo số kê toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)						Mục đích sử dụng					
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác	
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
12	Smart Tivi TCL 55 inch 55S4900	Lớp B3	1	19.360	19.360		7.744								
	Tổng cộng				3.108.877		1.551.357								

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

[Signature]
Nguyễn Thị Nga

Ngày 09 tháng 1... năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)

[Signature]
Đào Thị Thu Hương

